

BÁO CÁO
Công tác cải cách hành chính năm 2019

Thực hiện Công văn số 204/SNV-CCHC về việc hướng dẫn báo cáo cải cách hành chính, Trường Đại học Hà Tĩnh báo cáo tình hình thực hiện CCHC năm 2019 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Về kế hoạch cải cách hành chính

Nhà trường đã ban hành kèm theo Quyết định số 1007/QĐ-TĐHHT ngày 19 tháng 12 năm 2018 về việc ban hành Kế hoạch CCHC năm 2019, thông qua đó giao trách nhiệm cho từng đơn vị thực hiện và phân công cụ thể các nội dung CCHC đến từng đơn vị trực thuộc. Trường thường xuyên thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo tháng, báo cáo quý và gửi về Sở Nội vụ đúng thời gian, nội dung quy định.

Quán triệt sâu sắc ý nghĩa to lớn của công cuộc CCHC, Trường Đại học Hà Tĩnh đã triển khai thực hiện CCHC trong tất cả các đơn vị, đưa nội dung CCHC vào chương trình, kế hoạch hoạt động của Nhà trường.

2. Về tổ chức chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

- Thành lập Ban chỉ đạo Cải cách hành chính (Quyết định số 989/QĐ-TĐHHT ngày 28/12/2017);

- Triển khai công tác cải cách hành chính năm 2019, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2019 (1007/QĐ-TĐHHT ngày 19 tháng 12 năm 2018), Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính năm 2019 (Quyết định số 02/QĐ-TĐHHT ngày 03 tháng 01 năm 2019), Kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2019 (Quyết định số 01/QĐ-TĐHHT ngày 03 tháng 01 năm 2019);

- Hàng tháng, Nhà trường tiến hành theo dõi và chấm điểm công tác cải cách hành chính của các đơn vị trong toàn trường và công bố tại hội nghị liên tịch. Điểm thực hiện cải cách hành chính là một trong những tiêu chí đánh giá thi đua trong năm của các đơn vị trực thuộc.

3. Về kiểm tra cải cách hành chính

Trong năm 2019, Nhà trường đã thành lập đoàn kiểm tra công tác văn thư lưu trữ tại các khoa, phòng, ban trực thuộc Trường; tiến hành đánh giá, xếp loại từng đơn vị cụ thể; qua đó nhận xét, phân tích những mặt đã làm được và những tồn tại, yếu kém tại các đơn vị để tìm cách khắc phục. Ngoài ra, hàng tháng Hội đồng Liên tịch Nhà

trường rà soát, đánh giá, chấm điểm công tác cải cách hành chính của tất cả các đơn vị và đưa vào xếp loại thi đua.

4. Về công tác tuyên truyền cải cách hành chính

Thực hiện đúng kế hoạch chỉ đạo của tỉnh, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính năm 2019. Trên cơ sở đó thường xuyên:

+ Tuyên truyền, phổ biến về kế hoạch cải cách hành chính trên trang website của Trường; website của Phòng Tổ chức - Hành chính;

+ Đăng tải các tin, bài, các văn bản về cải cách hành chính;

+ Tuyên truyền, phổ biến trong các hội nghị liên tịch, lễ chào cờ hàng tháng.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Về công tác cải cách thể chế

- Rà soát, sửa đổi Quy chế Chi tiêu nội bộ Trường Đại học Hà Tĩnh để phù hợp với tình hình thực tiễn của Nhà trường;

- Ban hành Quy định mức thanh toán kinh phí thực tập năm 2019 (QĐ số 30/QĐ-TĐHHT ngày 18/01/2019); Quy định chế độ làm việc của giảng viên (QĐ số 158/QĐ-TĐHHT ngày 05/03/2019); Quy định bổ nhiệm cán bộ (QĐ số 159/QĐ-TĐHHT ngày 05/03/2019); Quy định quản lý hoạt động khoa học công nghệ (QĐ số 161/QĐ-TĐHHT ngày 05/03/2019); Quy định tiêu chí đánh giá, xếp loại hàng tháng về công tác sinh viên của các khoa đào tạo (QĐ số 321/QĐ-TĐHHT ngày 17/5/2019); Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, trình tự bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chức vụ Trường, Phó các đơn vị trực thuộc Trường (QĐ số 159/QĐ-TĐHHT ngày 05/3/2019); Quy định Quản lý hoạt động KHCN (QĐ số 161/QĐ-TĐHHT ngày 07/3/2019); Quy định tiêu chí đánh giá, xếp loại hàng tháng về công tác sinh viên của các khoa đào tạo (QĐ số 321/QĐ-TĐHHT ngày 17/5/2019); Quy chế tuyển dụng lao động hợp đồng TĐHHT (QĐ số 347/QĐ-TĐHHT ngày 11/6/2019); Quy định công nhận chuyển đổi kết quả học tập trong đào tạo cấp bằng đại học thứ 2 (QĐ số 559/QĐ-TĐHHT ngày 28/8/2019).

2. Về công tác cải cách tổ chức bộ máy

Nhà trường hiện có 22 đơn vị trực thuộc gồm 7 khoa, 2 bộ môn, 8 phòng, 01 trung tâm, 01 viện, 01 ban; 01 Trường TH, THCS, THPT và 01 Trường Mầm non trực thuộc. Cơ cấu tổ chức của các đơn vị phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao. Năm 2019, Nhà trường đã bổ nhiệm một số cán bộ ở các đơn vị: Bổ nhiệm lại Trưởng phòng kế hoạch tài chính, kế toán trưởng; Phó trưởng bộ môn Tâm lý giáo dục; Phó trưởng khoa Tiếng Việt; bổ nhiệm 02 trưởng Bộ môn: Bộ môn Lý - Hóa - Sinh (Khoa Sư phạm), Bộ môn Kinh tế (Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh). Thực hiện đổi tên Khoa Lý luận chính trị thành Khoa Chính trị - Luật.

Dựa trên kế hoạch công tác từ đầu năm học của từng đơn vị, Nhà trường đã xác định đúng vị trí việc làm và số lượng người làm việc tại các đơn vị. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện kế hoạch năm của các đơn vị và dựa vào đó bố trí cán bộ, công chức các phòng, ban chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ được giao.

3. Về công tác nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, viên chức

Việc đánh giá cán bộ viên chức được thực hiện hàng tháng, hàng kỳ, bố trí viên chức theo đúng chuyên môn đào tạo, đúng quy định về nghiệp vụ, ngạch bậc. Trong năm 2018, Nhà trường đã:

- + Cử đi học tiến sĩ: 01 người
- + Lớp BD theo chức danh nghề nghiệp giảng viên chính: 129 người
- + Bồi dưỡng lý luận chính trị: Trung cấp 16 người, cao cấp 3 người
- + Nâng lương thường xuyên: 72 người
- + Nâng phụ cấp thâm niên vượt khung: 11 người
- + Nâng lương trước thời hạn: 22 người
- + Tăng thâm niên giáo dục: 174 người
- + Bổ nhiệm lại: 03 người, bổ nhiệm mới 07 người
- + Điều chuyển trong trường: 17 người
- + Làm thủ tục về hưu cho: 04 người
- + Thuyên chuyển công tác: 04 người.

4. Về công tác cải cách tài chính công

Là đơn vị sự nghiệp có thu, Trường Đại học Hà Tĩnh thực hiện tự chủ tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, Thông tư 71/2006/TT-BTC Hướng dẫn Nghị định 43/2006/NĐ-CP quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Tháng 10 năm 2019, Nhà trường triển khai lấy ý kiến sửa đổi quy chế chi tiêu cho phù hợp với tình hình hiện tại của Nhà trường; Quy định về quản lý, sử dụng tài sản công và điện, nước tại công sở... và vận dụng một cách có hiệu quả. Đời sống của CBVC không ngừng được cải thiện nhờ việc thực hiện cơ chế tự chủ, sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính.

Các khoản thu nhập của CBGV chủ yếu được trả qua thẻ ATM; trường áp dụng phần mềm MISA trong quản lý nên các hoạt động về tài chính được thực hiện hiệu quả nhất là trong việc thu học phí.

5. Hiện đại hóa nền hành chính nhà nước.

Hệ thống mạng Wifi đã phủ sóng nhà làm việc, giảng đường, ký túc xá, thư viện, phòng máy với 91 điểm phát wifi tại cơ sở chính Cẩm Vịnh; 09 điểm phát wifi tại cơ sở Đại Nài, hệ thống mạng được kết nối đến từng vị trí làm việc, giữa các cơ sở

được kết nối thông qua kênh trắng thuê riêng và kênh riêng ảo VPN đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, an ninh an toàn về cơ sở dữ liệu dùng chung, hệ thống 80 camera, 12 máy vân tay phục vụ cho việc quản lý, điều hành.

Hiện nay, Trường có 347 bộ máy vi tính, trong đó số lượng máy tính phục vụ cho giảng dạy và học tập là 257 bộ, số lượng máy tính phục vụ cho công tác quản lý và điều hành là 90 bộ, đảm bảo tỷ lệ 01 SV/ 01 (01 học sinh/01) máy tính khi học thực hành, 01 chuyên viên/01 máy tính trong công việc; cán bộ, giảng viên, nhân viên được cấp account thư điện tử miễn phí (theo tên miền ...@htu.edu.vn và ...@hu.edu.vn). Mỗi sinh viên được cấp 01 hộp thư điện tử (theo tên miền ...@hu.edu.vn) và một tài khoản (theo mã sinh viên) để phục vụ cho quá trình học tập của mình. Toàn bộ cán bộ, giảng viên, nhân viên, sinh viên đều được cấp account thư viện điện tử miễn phí để tra cứu thông tin, và lấy số liệu, bài viết, giáo trình để phục vụ cho quá trình dạy, học, NCKH. Tất cả các đơn vị và tổ chức đoàn thể đều có website riêng

Tất cả các máy tính được kết nối mạng nội bộ và internet, các phòng học được trang bị máy chiếu hoặc tivi, hệ thống âm thanh để phục vụ giảng dạy và học với 80 máy chiếu.

Nhà trường đã đưa vào sử dụng các phần mềm quản lý nhân sự, quản lý đào tạo Edusoft, NCKH, quản lý thư viên Libo 6.0, quản lý tài kế toán Misa. Công tác quản lý của Trường thực hiện thông qua hệ thống M-Office, GoogleCalendar, GoogleDrive. Ngoài ra, Nhà trường đã đầu tư các ứng dụng các hệ thống phần mềm quản lý hồ sơ công việc và điều hành tác nghiệp trực tuyến, ứng dụng chữ ký số tại đơn vị: Chương trình Quản lý cơ sở dữ liệu Đảng viên (phiên bản 3); Gửi nhận văn bản điện tử qua trực liên thông của tỉnh <http://guinhانب.hatinh.gov.vn/guinhانب/index.nsf>, Hệ thống Khai thuế qua mạng: http://nhantokhai.gdt.gov.vn/ihtkk_nnt/home_public.jsp, Hỗ trợ lập thủ tục kê khai BHXH <https://gddt.baohiemxahoi.gov.vn/#/index>.

III. NHỮNG TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Những tồn tại do chủ quan

Hiện nay, công tác CCHC của Trường Đại học Hà Tĩnh còn có tồn tại: Nhà trường có bốn cơ sở ở bốn địa điểm cách xa nhau nên công tác quản lý, giảng dạy và còn gặp nhiều khó khăn do cán bộ, giảng viên phải đi lại giữa các cơ sở. Hơn nữa, hiện nay việc tuyển sinh ngày càng khó khăn trong khi bộ máy của Nhà trường còn cồng kềnh, số lượng CBGV, NV quá nhiều so với số lượng sinh viên tại thời điểm hiện tại. Việc tinh giản biên chế và giảm thiểu số lượng hợp đồng đang là một việc khó khăn của Nhà trường.

Quy trình làm việc theo tiêu chuẩn ISO của Nhà trường hiện nay vẫn chưa hoàn thành do Nhà trường đang trong quá trình chia tách, sát nhập để hoàn thiện bộ máy của đơn vị.

2. Nguyên nhân tồn tại

Hiện nay, Nhà làm việc của cán bộ, giáo viên tại cơ sở mới đã hoàn thành tuy nhiên đang trong quá trình làm các thủ tục để đầu tư trang thiết bị, vì vậy một số phòng, ban, khoa vẫn đang đặt văn phòng tại cơ sở 1.

Trước đây, Trường đại học Hà Tĩnh được thành lập trên cơ sở sát nhập từ 4 đơn vị: Trường Cao đẳng sư phạm Hà Tĩnh, trường Trung cấp kinh tế Hà Tĩnh, phân hiệu II của Đại học Vinh tại Hà Tĩnh và trường Trung cấp Nông nghiệp Hà Tĩnh; vì vậy số lượng con người sát nhập từ bốn đơn vị trên đã trở nên dồi dào. Giai đoạn 2010 – 2015, nhu cầu học đại học của sinh viên lớn nên việc tuyển sinh vô cùng dễ dàng, số lượng sinh viên đông nên tại các thời điểm đó, số lượng CBGV, NV tương ứng số lượng học sinh, sinh viên là phù hợp. Hiện nay, sinh viên ngày càng theo học nghề nhiều, việc tuyển sinh gặp nhiều khó khăn là tình trạng chung của tất cả các trường đại học trong nước nên dẫn đến việc chênh lệch giữa quy mô sinh viên theo học và số lượng CBGV, NV làm việc tại trường.

3. Giải pháp khắc phục trong thời gian tới

- Ổn định cơ cấu tổ chức bộ máy, hoàn thiện đề án vị trí việc làm, thực hiện tinh giản biên chế phù hợp với quy mô của Nhà trường;

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá tuyển sinh để thu hút sinh viên; nâng cao chất lượng giảng dạy và phục vụ giảng dạy để hướng tới mục tiêu chung là đào tạo sinh viên chất lượng cao, đầu ra tốt, ra trường có thể dễ dàng tìm kiếm việc làm.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Website Trường;
- Lưu: VT



TS. Đoàn Hoài Sơn

UBND TỈNH HÀ TĨNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (ghi số ký hiệu, trích yếu văn bản)
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	10.0	9.75	
1.1	Kế hoạch Cải cách hành chính năm	1.0	1.0	<i>KH số 1007/KH-TĐHHT v/v ban hành Kế hoạch CHCC Trường ĐHHT</i>
	<i>Kế hoạch đảm bảo thời gian, chất lượng: 1.0</i>			
	<i>Kế hoạch đảm bảo thời gian nhưng chất lượng hạn chế: 0.5</i>			
	<i>Kế hoạch không đảm bảo chất lượng và thời gian hoặc không ban hành kế hoạch: 0</i>			
1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.5	1,5	
	<i>Hoàn thành từ 80% -100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}) \times 1.5}{100\%} \right]$			
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>			
1.3	Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về CCHC (02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng, báo cáo năm)	1.5	1,5	
	<i>Đảm bảo quy định (thời gian và nội dung):</i>			<i>BC số 24/BC-QĐHHT v/v báo cáo</i>

	<i>(Báo cáo quý I, quý III: mỗi báo cáo 0.25; Báo cáo 6 tháng, báo cáo năm: mỗi báo cáo 0.5)</i>			<i>công tác CCHC quý I BC số 58/BC-QĐHHT v/v báo cáo công tác CCHC 6 tháng đầu năm BC số 100/BC-QĐHHT v/v báo cáo công tác CCHC quý III</i>
1.4	Kiểm tra công tác CCHC	3.0	3.0	
1.4.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC	0.5	0,5	<i>KH số 01/KH-TĐHHT v/v ban hành Kế hoạch kiểm tra CCHC</i>
	<i>Ban hành kế hoạch đảm bảo thời gian, chất lượng quy định: 0.5</i>			
	<i>Ban hành kế hoạch đúng quy định nhưng chất lượng hạn chế: 0.25</i>			
	<i>Không ban hành kế hoạch hoặc ban hành kế hoạch chậm và chất lượng hạn chế: 0</i>			
1.4.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm.	1.0	1.0	
	<i>Từ 50% -100% đơn vị trực thuộc được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số đơn vị được kiểm tra} \times 1.0)}{100\%} \right]$			
	<i>Dưới 50% số đơn vị trực thuộc: 0</i>			
1.4.3	Kết quả kiểm tra	0.5	0,5	<i>Thông báo kết quả kiểm tra công tác cải cách hành chính và văn thư lưu trữ năm học 2018-2019</i>
	<i>Có đầy đủ hồ sơ kiểm tra (biên bản và báo cáo kết quả kiểm tra): 0.5</i>			
	<i>Có đầy đủ hồ sơ kiểm tra nhưng chất lượng hạn chế: 0.25</i>			
	<i>Không có đầy đủ hồ sơ kiểm tra (biên bản hoặc báo cáo kết quả kiểm tra): 0</i>			

1.4.4	Xử lý các vấn đề sau kiểm tra.	1.0	1.0	<i>Thông báo kết quả kiểm tra công tác cải cách hành chính và văn thư lưu trữ năm học 2018-2019</i>
1.4.4.1	Việc ban hành văn bản chỉ đạo khắc phục tồn tại, hạn chế sau kiểm tra của đơn vị trực thuộc được kiểm tra.			
	<i>Có văn bản chỉ đạo việc khắc phục tồn tại, hạn chế (nêu rõ thời hạn khắc phục và gửi báo cáo về đơn vị cấp trên): 0.5</i>			
	<i>Không ban hành văn bản chỉ đạo khắc phục tồn tại, hạn chế: 0</i>			
1.4.4.2	Báo cáo kết quả khắc phục của đơn vị trực thuộc sau kiểm tra			
	<i>100% đơn vị trực thuộc được kiểm tra có báo cáo kết quả khắc phục: 0.5</i>			
	<i>Dưới 100% đơn vị trực thuộc có báo cáo kết quả khắc phục: 0</i>			
1.5	Thực hiện việc khắc phục tồn tại hạn chế sau kiểm tra do cấp trên chỉ ra, sau khi có kết quả xếp loại Chỉ số CCHC của tỉnh	1.0	1.0	
	<i>Kết quả khắc phục kịp thời, đạt hiệu quả cao: 1.0</i>			
	<i>Kết quả khắc phục kịp thời nhưng hiệu quả còn hạn chế: 0.5</i>			
	<i>Không khắc phục hoặc chậm khắc phục: 0</i>			
1.6	Công tác tuyên truyền CCHC	1.0	1.0	
1.6.1	Mức độ hoàn thành Kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.5	0.5	<i>Tuyên truyền trên website Trường, trong các buổi họp liên tịch hàng tháng và họp triển khai công tác CCHC năm</i>
	<i>Hoàn thành từ 90%-100% kế hoạch: 0.5</i>			
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 90% kế hoạch: 0.25</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0</i>			

1.6.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0.5		
1.6.2.1	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các cuộc họp giao ban, hội nghị sơ kết, tổng kết (tổ chức hội nghị riêng về CCHC hoặc lồng ghép nội dung CCHC trong các cuộc hội nghị sơ kết, tổng kết các lĩnh vực khác) và trên trang thông tin điện tử của đơn vị:</i>			
	<i>Có triển khai thực hiện: 0.25</i>		0.25	
	<i>Không triển khai thực hiện: 0</i>			
1.6.2.2	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng</i>			
	<i>Có triển khai thực hiện: 0.25</i>			
	<i>Không triển khai thực hiện: 0</i>			
1.7	Sáng kiến/giải pháp mới trong cải cách hành chính	1.0	0.5	
	<i>Có sáng kiến (giải pháp mới) cấp tỉnh hoặc bộ ngành trung ương (năm trước liền kề): 1.0</i>			
	<i>Có sáng kiến (giải pháp mới) cấp cơ sở: 0.5</i>		0.5	<i>Sáng kiến “Nâng cao hiệu quả công tác ban hành văn bản hành chính tại Trường ĐHHT”</i>
	<i>Không có sáng kiến (giải pháp mới): 0</i>			
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (QPPL)	9.0	5/5	<i>(Có 4 nội dung không chấm điểm do không thuộc lĩnh vực hoạt động của đơn vị)</i>
2.1	Tham mưu HĐND, UBND tỉnh xây dựng và ban hành văn bản QPPL (Nếu trong năm đơn vị không được giao xây dựng, ban hành văn bản QPPL thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)	3.0	3.0	
2.1.1	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ tham mưu cho HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành văn bản QPPL theo quy định bao gồm cả nhiệm vụ do HĐND, UBND tỉnh giao.	1.0		

	<i>Hoàn thành 100%: 1.0</i>			
	<i>Hoàn thành từ 90% - dưới 100%: 0.5</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 90%: 0</i>			
2.1.2	Chất lượng của văn bản QPPL do cơ quan tham mưu ban hành	1.0		
	<i>100% văn bản đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, khả thi: 1.0</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% văn bản đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, khả thi: 0.5</i>			
	<i>Dưới 80% văn bản đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, khả thi: 0</i>			
2.1.3	Thực hiện quy trình xây dựng và ban hành VBQPPL	1.0		
	<i>100% văn bản được giao tham mưu xây dựng đúng quy trình: 1.0</i>			
	<i>Dưới 100% văn bản được giao tham mưu xây dựng không đúng quy trình: 0</i>			
2.2	Công tác góp ý các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Trung ương, tỉnh ban hành	0.5		
	<i>100% văn bản thực hiện kịp thời, đầy đủ, có chất lượng: 0.5</i>		0,5	<i>CV số 129/TĐHHT-TTT&ĐBCL v/v góp ý dự án Luật giáo dục (sửa đổi) và CV số 154/TĐĐHHT-TT&ĐBCL v/v lấy ý kiến góp ý dự án Luật thư viện</i>
	<i>Từ 80% - dưới 100% văn bản thực hiện kịp thời, đầy đủ, có chất lượng: 0.25</i>			
	<i>Dưới 80% văn bản thực hiện kịp thời, đầy đủ, có chất lượng: 0</i>			
2.3	Công tác tự kiểm tra VBQPPL theo lĩnh vực quản lý nhà nước	0.5		<i>Không chấm điểm</i>

	<i>100% số văn bản tham mưu cho UBND tỉnh ban hành trong năm theo lĩnh vực được tự kiểm tra: 0.5</i>			
	<i>Dưới 100% số văn bản tham mưu cho UBND tỉnh ban hành trong năm theo lĩnh vực được tự kiểm tra: 0</i>			
2.4	Rà soát, hệ thống hóa theo quy định các văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh thuộc lĩnh vực quản lý và VBQPPL thuộc ngành.	2.0		<i>Không chấm điểm</i>
2.4.1	Tổ chức rà soát, hệ thống hóa theo quy định các văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh thuộc lĩnh vực quản lý và VBQPPL thuộc ngành	1.0		
	<i>Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1.0</i>			
	<i>Tổ chức thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0.5</i>			
	<i>Tổ chức thực hiện không đầy đủ và không kịp thời: 0</i>			
2.4.2	Xử lý kết quả rà soát (<i>Nếu thông qua rà soát không phát hiện vấn đề thì đạt điểm tối đa của tiêu chí</i>)	1.0		
	<i>Thông qua rà soát phát hiện, kiến nghị xử lý kịp thời 100% văn bản trái thẩm quyền, nội dung; 100% văn bản hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp với tình hình thực tiễn: 1.0</i>			
	<i>Thông qua rà soát phát hiện, kiến nghị xử lý kịp thời từ 80% - dưới 100% văn bản trái thẩm quyền, nội dung; từ 80% - dưới 100% văn bản hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp với tình hình thực tiễn: 0.5</i>			
	<i>Thông qua rà soát phát hiện, kiến nghị xử lý kịp thời dưới 80% văn bản trái thẩm quyền, nội dung; dưới 80% văn bản hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp với tình hình thực tiễn: 0</i>			
2.5	Tổ chức thực hiện tại đơn vị các văn bản QPPL của Trung ương và văn bản QPPL do đơn vị tham mưu UBND tỉnh, HĐND tỉnh ban hành tại đơn vị	1.0		
	<i>100% văn bản kịp thời, đầy đủ, đúng quy định: 1.0</i>		1.0	<i>1. BC Số 31/BC-TĐHHT về việc thực hiện Luật phòng chống tác hại thuốc lá</i>

				<p>2. BC số 01/BC-P.TT&ĐBCL về việc thực hiện Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh năm 2013</p> <p>3. BC số 02 /BC-P.TT&ĐBCL về việc thực hiện Luật An ninh mạng</p> <p>4. BC số 04/BC-P.TT&ĐBCL về việc thực hiện Luật phòng chống tham nhũng năm 2018</p> <p>5. BC số 03/BC-P.TT&ĐBCL về việc thực hiện Luật Giáo dục đại học 2018 (sửa đổi)</p>
	<i>Từ 80% - dưới 100% văn bản kịp thời, đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Dưới 80% văn bản kịp thời, đầy đủ, đúng quy định: 0</i>			
2.6	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	1.5		<i>Không chấm điểm</i>
2.6.1	Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	0.5		
	<i>Ban hành đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.5</i>			
	<i>Ban hành chậm hoặc nội dung không đầy đủ so với quy định: 0.25</i>			
	<i>Không ban hành: 0</i>			
2.6.2	Xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật (<i>Nếu không có vấn đề phát hiện thì đạt điểm tối đa của tiêu chí</i>)	0.5		
	<i>Xử lý thông tin đầy đủ, kịp thời 100% văn bản: 0.5</i>			
	<i>Xử lý thông tin đầy đủ, kịp thời từ 80% - dưới 100%: 0.25</i>			
	<i>Xử lý thông tin đầy đủ, kịp thời dưới 80%: 0</i>			
2.6.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật (<i>Nếu không có vấn đề phát hiện thì đạt điểm tối đa của tiêu chí</i>).	0.5		

	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời 100% văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL: 0.5</i>			
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời từ 80% - dưới 100% văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL: 0.25</i>			
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời dưới 80% văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL: 0</i>			
2.7	Thực hiện chế độ báo cáo lĩnh vực Cải cách thể chế	0.5		
2.7.1	Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL	0.25		<i>BC số 64/BC-TĐHHT báo cáo kết quả rà soát văn bản quản lý nội bộ 6 tháng đầu năm 2019</i>
	<i>Đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.25</i>			
	<i>Không đúng quy định (thời gian hoặc nội dung): 0</i>			
2.7.2	Báo cáo năm về tình hình theo dõi thi hành pháp luật	0.25		
	<i>Đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.25</i>			
	<i>Không đúng quy định (thời gian hoặc nội dung): 0</i>			
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14.5		<i>Không chấm điểm do không thuộc lĩnh vực hoạt động của đơn vị</i>
3.1	Cập nhật, công bố, niêm yết, công khai TTHC	4.0		
3.1.1	Cập nhật, trình UBND tỉnh công bố Danh mục, Quy trình nội bộ giải quyết TTHC do Bộ, ngành Trung ương quy định, do UBND tỉnh quy định thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh, huyện, xã.	1.5		
	<i>100% TTHC được cập nhật, trình UBND tỉnh công bố đúng quy định: 1.5</i>			
	<i>Từ 90% - dưới 100% TTHC được cập nhật, trình UBND tỉnh công bố đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Dưới 90% TTHC được cập nhật, trình UBND tỉnh công bố đúng quy</i>			

	<i>định: 0</i>			
3.1.2	Niên yết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; công khai trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh, Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị (trừ các TTHC đặc thù hoặc được UBND tỉnh chấp thuận).	1.0		
	<i>100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được niêm yết, công khai đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Từ 95% - dưới 100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Dưới 95% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0</i>			
3.1.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh (trừ các TTHC đặc thù hoặc được UBND tỉnh chấp thuận)	1.5		
	<i>100% hồ sơ TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 1.5</i>			
	<i>Từ 98% - dưới 100% hồ sơ TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 1.0</i>			
	<i>Dưới 98% hồ sơ TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 0</i>			
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	3.5		
3.2.1	Tỷ lệ số TTHC được tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1.0		
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị (trừ các TTHC đặc thù hoặc được UBND tỉnh chấp thuận): 1.0</i>			
	<i>Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị: 0</i>			
3.2.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn, chậm giải quyết hồ sơ TTHC (Nếu không có sai sót, trễ hẹn thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)	1.0		
	<i>100% số TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 1.0</i>			

	<i>Từ 98% - dưới 100% số TTHC bị trễ hạn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 0.5</i>			
	<i>Dưới 98% số TTHC bị trễ hạn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 0</i>			
3.2.3	Thực hiện lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	1.5		
	<i>Triển khai các cách thức khác nhau (thiết bị điện tử, phiếu đánh giá, chức năng đánh giá trực tuyến của hệ thống thông tin một cửa điện tử) để lấy ý kiến đánh giá của người dân, doanh nghiệp khi giải quyết TTHC tại Trung tâm Hành Phục vụ chính công tỉnh: 1.5</i>			
	<i>Không triển khai các cách thức khác nhau (thiết bị điện tử, phiếu đánh giá, chức năng đánh giá trực tuyến của hệ thống thông tin một cửa điện tử) để lấy ý kiến đánh giá của người dân, doanh nghiệp khi giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh: 0</i>			
3.3	Kết quả giải quyết TTHC	3.0		
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do đơn vị tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn.	3.0		
	<i>Từ 96% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ đúng hạn}) \times 3.0}{100\%} \right]$			
	<i>Dưới 96% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>			
3.4	Rà soát, đánh giá TTHC	1.0		
3.4.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm	0.5		
	<i>Ban hành Kế hoạch đúng quy định (chất lượng, thời gian): 0.5</i>			

	<i>Ban hành Kế hoạch không đúng quy định (chất lượng, thời gian): 0.25</i>			
	<i>Không ban hành Kế hoạch: 0</i>			
3.4.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC (<i>Nếu qua rà soát không phát hiện vấn đề cần xử lý thì đạt điểm tối đa của tiêu chí</i>)	0.5		
	<i>Có báo cáo phương án đơn giản hóa TTHC gửi cơ quan có thẩm quyền theo đúng thời gian quy định và được UBND tỉnh đưa vào phương án đơn giản hóa được phê duyệt: 0.5</i>			
	<i>Có báo cáo phương án đơn giản hóa TTHC gửi cơ quan có thẩm quyền theo đúng thời gian quy định nhưng không được UBND tỉnh đưa vào phương án đơn giản hóa để phê duyệt: 0.25</i>			
	<i>Không có báo cáo: 0</i>			
3.5	Phản ánh kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính	2.0		
3.5.1	Niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	1.0		
	<i>Thực hiện niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Có niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN nhưng không đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không thực hiện niêm yết công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN: 0</i>			
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính (<i>Nếu không có phản ánh, kiến nghị thì đạt điểm tối đa của tiêu chí</i>)	1.0		
	<i>100% số PAKN được xử lý kịp thời, đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Từ 95% - dưới 100% số PAKN được xử lý kịp thời, đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Dưới 95% số PAKN được xử lý: 0</i>			

3.6	Báo cáo định kỳ quý, năm và đột xuất về kiểm soát TTHC	1.0		
	<i>Báo cáo đầy đủ và đúng quy định về thời gian, nội dung và biểu mẫu: 1.0</i>			
	<i>Có báo cáo nhưng không đúng quy định về thời gian hoặc nội dung hoặc biểu mẫu: 0.5</i>			
	<i>Không có báo cáo: 0</i>			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	13.0	13.0	
4.1	Thực hiện chỉ đạo của tỉnh, hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ và công tác cán bộ	8.0		
4.1.1	Sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị và đơn vị trực thuộc tinh gọn, hiệu quả, đảm bảo đúng quy định; kịp thời (<i>chậm nhất là 03 tháng kể từ ngày quy định mới của cấp có thẩm quyền có hiệu lực thi hành trừ trường hợp có lý do khách quan</i>)	2.0		<i>Đề án 02/ĐA-TĐHHT ngày 26/03/2018 về việc sắp xếp, kiện toàn bộ máy</i> <i>QĐ 696/QĐ-TĐHHT ngày 25/9/2018 về việc sắp xếp, điều chỉnh tổ chức bộ máy và quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc</i>
	<i>Thực hiện đúng quy định, phù hợp với thực tiễn, hiệu quả và kịp thời: 2.0</i>		2.0	
	<i>Thực hiện đúng quy định, phù hợp với thực tiễn, hiệu quả nhưng không kịp thời: 2.0</i>			
	<i>Thực hiện không đảm bảo đúng quy định, không kịp thời: 0</i>			
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị, số lượng lãnh đạo cấp phòng và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc	1.0		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.0</i>		1.0	
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>			
4.1.3	Quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc đảm bảo đúng quy định, không chồng chéo, trùng lặp	1.0		<i>QĐ 696/QĐ-TĐHHT ngày 25/9/2018 về việc sắp xếp, điều chỉnh tổ chức bộ máy và quy định chức năng, nhiệm vụ</i>

				<i>của các đơn vị trực thuộc</i>
	<i>Đảm bảo đúng quy định, không chồng chéo, trùng lặp: 1.0</i>		1.0	
	<i>Không đảm bảo quy định, có chồng chéo, trùng lặp giữa các phòng, ban, đơn vị trực thuộc: 0</i>			
4.1.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm/bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc	1.0		<i>QĐ 159/QĐ-TĐHHT ngày 05/03/2019 về việc ban hành quy định về điều kiện, tiêu chuẩn và trình tự bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chức vụ Trưởng, Phó các đơn vị trực thuộc trường, Trường, Phó các bộ môn và tương đương trong các đơn vị trực thuộc Trường</i>
	<i>Thực hiện bổ nhiệm/bổ nhiệm lại đúng quy định: 1.0</i>		1.0	
	<i>Thực hiện bổ nhiệm/bổ nhiệm lại không đúng quy định: 0</i>			
4.1.5	Thực hiện chức năng nhiệm vụ của đơn vị trong năm theo khung, kế hoạch trọng tâm năm hoặc chương trình công tác.	3.0		<i>Kế hoạch năm học hằng năm của từng đơn vị</i>
	<i>Tốt: 3.0</i>		3.0	
	<i>Khá: 2.0</i>			
	<i>Trung bình: 0</i>			
4.2	Sử dụng biên chế (bao gồm các đơn vị trực thuộc) được cấp có thẩm quyền giao	2.0		<i>Báo cáo số 60/BC-TĐHHT về kế hoạch biên chế năm 2020</i>
	<i>Đảm bảo theo quy định: 2.0</i>		2.0	
	<i>Có sử dụng hợp đồng lao động làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là công chức trong các cơ quan hành chính hoặc là viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên:0</i>			

4.3	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao	3.0	3.0	
	<p><i>Hoàn thành đúng tiến độ từ 90% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao trong năm thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i></p> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 3.0)}{100\%} \right]$			
	<p><i>Hoàn thành đúng tiến độ từ 80% - dưới 90% số nhiệm vụ được giao trong năm thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i></p> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2.0)}{90\%} \right]$			
	<p><i>Hoàn thành từ 60% - dưới 80% số nhiệm vụ được giao theo tiến độ thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i></p> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.0)}{80\%} \right]$			
	<i>Hoàn thành dưới 60% số nhiệm vụ được giao theo tiến độ hoặc hoàn thành nhiệm vụ nhưng chậm tiến độ: 0</i>			
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC (CCVC)	13.5	13.5	
5.1	Tỷ lệ phòng, ban đơn vị trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt.	1.0	1.0	<i>Đề án 04/ĐA-TĐHHT ngày 10/10/2019 về vị trí việc làm</i>
	<p><i>Từ 60% -100% số phòng, ban đơn vị trực thuộc thực hiện đúng thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i></p> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% đơn vị} \times 1.0)}{100\%} \right]$			

	<i>Dưới 60% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng: 0</i>			
5.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1.0		<i>QĐ số 953/QĐ-TĐHHT ngày 21/9/2011 về việc ban hành quy chế tuyển dụng viên chức Trường ĐHHT</i>
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.0</i>		1.0	
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>			
5.3	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức	1.0		<i>QĐ số 938/QĐ-TĐHHT ngày 30/6/2014 về Ban hành Quy định xếp loại lao động của Trường ĐHHT</i>
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.0</i>		1.0	
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>			
5.4	Thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị	1.0		<i>Biên bản họp hội đồng lương mỗi quý</i>
	<i>Đúng quy định: 1.0</i>		1.0	
	<i>Đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.5	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo quy định (bao gồm cả đơn vị trực thuộc)	1.5	1.5	
	<i>Ban hành kế hoạch và thực hiện chuyển đổi đúng quy định, hoàn thành từ 60% đến 100% Kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.5)}{100\%} \right]$			

	<i>Chưa ban hành kế hoạch hoặc ban hành kế hoạch nhưng thực hiện chuyển đổi dưới 60% kế hoạch: 0</i>			
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị	1.0		
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.0)}{100\%} \right]$		0.8	
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>			
5.7	Mức độ hoàn thành kế hoạch tinh giản biên chế trong năm	1.5		
	<i>Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.5)}{100\%} \right]$		1.5	
	<i>Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0</i>			
5.8	Kỷ luật, kỷ cương hành chính	2.0		
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức thuộc đơn vị bị kỷ luật: 2.0</i>		2.0	
	<i>Trong năm phát hiện CBCCVC vi phạm thực hiện xử lý kỷ luật đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức vi phạm nhưng xử lý không đúng quy định: 0</i>			
5.9	Cập nhật thông tin cán bộ công chức viên chức vào phần mềm quản lý CBCCVC của tỉnh	1.0		
	<i>Đầy đủ và đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Thiếu một số nội dung được cập nhật trong phần mềm hoặc một số thông tin cập nhật không chính xác: 0.5</i>		0.5	

	<i>Thiếu nhiều nội dung được cập nhật trong phần mềm hoặc nhiều thông tin cập nhập không chính xác: 0</i>			
5.10	Hồ sơ CBCCV	1.0		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.0</i>		0.5	
	<i>Thực hiện đúng quy định nhưng chưa đầy đủ: 0.5</i>			
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>			
5.11	Thực hiện quy định về văn hóa công vụ tại đơn vị	1.0		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.0</i>		1.0	
	<i>Thực hiện đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0.5</i>			
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>			
5.12	Báo cáo về lĩnh vực CCVC (định kỳ, đột xuất)	0.5		
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>		0.5	
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>			
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6.5	6	
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính	3.0	3	
6.1.1	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính	1.0		<i>Báo cáo thực hiện kết luận thanh tra, kiểm toán</i>
	<i>100% số kiến nghị được thực hiện: 1.0</i>		1.0	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0.5</i>			

	<i>Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0</i>			
6.1.2	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại các cơ quan hành chính	2.0		
6.1.2.1	Quy chế chi tiêu nội bộ và quản lý tài sản công.	1.0	1.0	<i>QĐ số 972/QĐ-TĐHHT v/v ban hành QCCTNB</i>
	<i>Đúng quy định, đảm bảo chất lượng: 1.0</i>			
	<i>Chưa đúng quy định, chất lượng hạn chế : 0</i>			
6.1.2.2	Sử dụng kinh phí quản lý hành chính.	1.0	1.0	<i>Biên bản xét duyệt quyết toán</i>
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1.0</i>			
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>			
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL): <i>Chỉ tính đơn vị được giao mới, không tính giao lại, trường hợp có 100% đơn vị SNCL trực thuộc đã hoàn thành thực hiện tự chủ (tự đảm bảo chi thường xuyên) thì được tính điểm tối đa của tiêu chí.</i>	3.5	3.0	
6.2.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên; Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên.	1.5		
	<i>Số đơn vị tăng so với năm trước: 1.5</i>			
	<i>Số đơn vị không tăng so với năm trước: 1.0</i>		1.0	
6.2.2	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL.	1.0		
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.0</i>		1.0	
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>			
6.2.3	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm	1.0		

	2015			
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.0		1.0	
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% giảm chi ngân sách} \times 1.0)}{10\%} \right]$			
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	13.5		
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của cơ quan, đơn vị	8.5	6.7	
7.1.1	Kế hoạch Ứng dụng CNTT	0.5		
	Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT đảm bảo quy định (thời gian và nội dung): 0.5		0.5	Kế hoạch chiến lược phát triển và ứng dụng CNTT-TT của Trường ĐHHHT đến năm 2020 tầm nhìn đến 2030
	Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT đúng thời gian nhưng chất lượng hạn chế: 0.25			
	Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT chậm, chất lượng hạn chế: 0			
7.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1.0		
	Hoàn thành 100% Kế hoạch: 1.0			
	Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.5		0.5	Báo cáo số: 58/BC-TĐHHT v/v công tác CCHC 6 tháng đầu năm
	Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0			
7.1.3	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trong nội bộ cơ quan và với các cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh	1.0	0.85	
	Từ 85%-100% văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% văn bản} \times 1.0)}{100\%} \right]$		(85% x 1.0)/100%= 0.85	Gửi nhận văn bản điện tử qua trực liên thông của tỉnh

				http://guinhanvb.hatinh.gov.vn/guinhan/index.nsf Hệ thống thư điện tử cán bộ giảng viên (@htu.edu.vn và @hu.edu.vn)
	Dưới 85% văn bản: 0			
7.1.4	Việc ứng dụng phần mềm chỉ đạo, điều hành công việc tại các phòng ban, đơn vị trực thuộc	1.0		
	100% CBCCVC ứng dụng tốt phần mềm: 1.0		1.0	Hộp thư điện tử, google driver, termdrive, edusoft, misa, Phần mềm Quản lý cán bộ giáo viên Ngành giáo dục, Phần mềm Quản lý đảng viên.
	Từ 90% - dưới 100% CBCCVC ứng dụng tốt phần mềm: 0.5			
	Dưới 90% CBCCVC ứng dụng tốt phần mềm: 0			
7.1.5	Chất lượng cổng TTĐT (chấm điểm theo quy định của UBND tỉnh)	1.5	1.35	
	Từ 60% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% đạt được} \times 1.5)}{100\%} \right]$		$\frac{(90\% \times 1.5)}{100\%} = 1.35$	Cổng Cổng thông tin điện tử: http://htu.edu.vn/
	Dưới 60%: 0			
7.1.6	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm.	0.5		
	Từ 60% số TTHC trở lên cung cấp cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát		0.25	Chỉnh sửa lý lịch sinh viên trực tuyến,

	<i>sinh hồ sơ: 0.5</i>			<i>Lấy ý kiến phản hồi từ người học, Khảo sát kết quả đánh giá của sinh viên các học kỳ của năm học, Thống kê đánh giá trường.</i>
	<i>Từ 30% - dưới 60% số TTHC trở lên cung cấp cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>			
	<i>Dưới 30% số TTHC trở lên cung cấp cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0</i>			
7.1.7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3.	1.0		
	<i>Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1.0</i>		1.0	<i>Trang thông tin đào tạo: http://113.160.178.182:8082/daotao/</i>
	<i>Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.0)}{30\%} \right]$			
	<i>Dưới 10% số TTHC: 0</i>			
7.1.8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	0.5	0.5	<i>Đã có tài khoản ngân hàng Ngoại thương cho sinh viên giao dịch nộp học phí trực tuyến</i>
	<i>Từ 20% số hồ sơ trở lên xử lý TTHC mức độ 4: 0.5</i>			
	<i>Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4 thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 0.5)}{20\%} \right]$			

	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC xử lý trực tuyến mức độ 4: 0</i>			
7.1.9	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.25	0.25	
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>			
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>			
7.1.10	Tỷ lệ số hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.25		
	<i>Từ 10% hồ sơ TTHC trở lên: 0.25</i>			
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0.</i>			
7.1.11	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.5		
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>			
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ TTHC: 0.25</i>			
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>			
7.1.12	Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm về kết quả ứng dụng CNTT (2 báo cáo).	0.5	0.5	<i>Báo cáo số: 58/BC-TĐHHT v/v công tác CCHC 6 tháng đầu năm</i>
	<i>Đảm bảo quy định (thời gian và nội dung): 0.5</i> <i>Mỗi báo cáo 0.25 điểm</i>			
7.2	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO (ISO 9001) theo quy định	5.0	3.5	<i>1. QĐ Về việc bổ nhiệm lãnh đạo triển khai xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 (năm 2013)</i> <i>2. QĐ Về việc thành lập Ban Chỉ đạo triển khai xây dựng và áp dụng Hệ</i>
7.2.1	Công tác chỉ đạo điều hành việc xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001:2008 (2015)	1.0	1.0	
	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo, đầy đủ kịp thời (tại đơn vị và các đơn vị</i>			

	<i>trực thuộc): 1.0</i>			<p><i>thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008</i></p> <p><i>3. QĐ Về việc ban hành và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001: 2008 (Tháng 11/2015)</i></p> <p><i>4. Quyết định số 940/QĐ-TĐHHT ngày 14 tháng 6 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hà Tĩnh phê duyệt Kế hoạch triển khai xây dựng và áp dụng HTQLCL theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008</i></p> <p><i>5. CV số 1105/TĐHHT –TCHC ngày 8/6/2016 về việc tăng cường áp dụng HTQLCL theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 chuẩn bị đánh giá cấp giấy chứng nhận</i></p> <p><i>6. Lịch tham gia tập huấn nhận thức chung về ISO</i></p> <p><i>7. Hợp đồng dịch vụ khoa học công nghệ về Tư vấn, xây dựng và áp dụng Hệ thống Quản lý Chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008</i></p> <p><i>8. QĐ tổ giúp việc triển khai xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008</i></p> <p><i>9. Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo triển khai xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 tại Trường Đại học Hà Tĩnh</i></p>
	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo nhưng chưa đầy đủ kịp thời: 0.5</i>			
	<i>Không có văn bản chỉ đạo điều hành: 0</i>			
7.2.2	<i>Thực hiện việc ban hành, phân phối, kiểm soát, cập nhật tài liệu hệ thống quản lý chất lượng tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc</i>	0.5	0.5	
	<i>Có thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5</i>			
	<i>Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kịp thời: 0</i>			
7.2.3	<i>Niềm yết, công khai chính sách chất lượng, Quyết định công bố trên trụ sở và cổng thông tin của đơn vị.</i>	0.5	0.5	
	<i>Có niêm yết và cập nhật theo quy định: 0.5</i>			
	<i>Không niêm yết và cập nhật theo quy định: 0</i>			
7.2.4	<i>Việc áp dụng và vận hành các quy trình trong giải quyết công việc và TTHC (Thông qua bốc mẫu hồ sơ tại chỗ và ở các đơn vị trực thuộc để đánh giá)</i>	1.5		
	<i>Tuân thủ theo quy trình đã công bố: 1.5</i>			
	<i>Đáp ứng từ 90% - dưới 100% theo quy trình: 1.0</i>			
	<i>Đáp ứng từ 70% - dưới 90% theo quy trình: 0.5</i>		0.5	
	<i>Dưới 70% theo quy trình đã công bố: 0</i>			
7.2.5	<i>Việc sắp xếp và lưu trữ tài liệu hồ sơ theo quy định (Thông qua bốc mẫu hồ sơ tại chỗ và ở các đơn vị trực thuộc để đánh giá)</i>	1.0	1.0	
	<i>Đảm bảo từ 90% hồ sơ, tài liệu trở lên được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 1.0</i>			

	<i>Đảm bảo từ 75% - dưới 90% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 0.5</i>			
	<i>Từ 50% - dưới 75% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 0.25</i>			
	<i>Dưới 50% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 0</i>			
7.2.6	Việc thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ và khắc phục sau đánh giá tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc	0.5		
	<i>Có thực hiện (cung cấp hồ sơ kiểm chứng): 0.5</i>			
	<i>Không thực hiện: 0</i>			
8	ĐÁNH GIÁ VỀ SỰ HÀI LÒNG CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC <i>(khảo sát, đo lường sự hài lòng)</i>	20.0		<i>Không chấm điểm</i>
	Tổng điểm	100.0	77.45/81.5	

Q. HIỆU TRƯỞNG



TS. Đoàn Hoài Sơn